

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Solutions for Household Economics Improvement in Quynh Phu District, Thai Binh Province

Phạm Văn Hùng

Khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội

Địa chỉ email tác giả liên lạc: *pvhung@hua.edu.vn*

Ngày gửi đăng: 23.12.2010; Ngày chấp nhận: 15.3.2011

TÓM TẮT

Kinh tế hộ nông dân luôn chiếm tỷ trọng không nhỏ trong toàn bộ nền kinh tế nói chung và huyện Quỳnh Phụ nói riêng. Mặc dù những năm qua kinh tế nông nghiệp và kinh tế hộ nông dân của huyện đã có những thành công, nhưng kinh tế hộ còn phụ thuộc quá nhiều vào sản xuất trồng trọt và chăn nuôi trong khi hai ngành này bị ảnh hưởng rất nhiều của các yếu tố ngẫu nhiên. Tác giả sử dụng số liệu điều tra hộ tại 3 xã, các phương pháp phân tích thống kê, hồi qui hàm cực biên, đánh giá có sự tham gia của nông dân, nghiên cứu đã cho thấy trên 60% số hộ nông dân của huyện cho rằng thu nhập của họ từ trồng trọt và chăn nuôi là quan trọng nhất. Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn tập trung vào cây lúa, chăn nuôi tập trung vào chăn nuôi lợn. Xu hướng chuyển dịch của kinh tế hộ đã theo hướng tích cực nhưng còn chậm. Dựa trên thực trạng phát triển kinh tế hộ những năm qua, nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ trong huyện và hệ thống này khó tách rời khỏi quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn của huyện. Các giải pháp bao gồm (i) Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tới người nông dân kết hợp với thông tin thị trường; (ii) Quy hoạch vùng sản xuất nông sản hàng hóa; (iii) Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp; (iv) Đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn; và (v) Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, các nhóm cùng sở thích. Những giải pháp này nếu thực hiện đồng bộ, kinh tế hộ trong huyện sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

Từ khóa: Giải pháp, kinh tế hộ, nông dân, Quỳnh Phụ.

SUMMARY

The sector of household economics is one of the important components of the national economy, particularly the rural economy like Quynh Phu. In recent years, agricultural and household economics have had a dramatic change. Household economics have been depended much on the crop and livestock production which have been heavily affected by random factors. In this paper, the survey data conducted from three communes, methods of descriptive statistics, production frontier, and participatory assessment have been used. The findings are that more than 60% of farm households ranked crop and livestock production are the most important. In the crop production, rice is the most important crop while pig is for the livestock. There are positive changes in the share of income sources of households but these changes are still slow. Based on the analysis, a set of solutions for development of farm households has been drawn. They should not be separated of the process of agricultural and rural development. Solutions include (i) Technological and technique transfer to farmers including market information transfer; (ii) Planning of regions for commercial production; (iii) Improvement of off-farm activities; (iv) Capacity building for rural development; and (v) Encouragement of new collective organizations, same interest clubs. These solutions are implemented adequately, and then household economics of the district may have a vast change in the future.

Key words: Farm household, household economics, Quynh Phu, solutions.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hộ nông dân là đơn vị kinh tế có đặc điểm vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng (Ellis, 1993). Nghiên cứu kinh tế hộ nông dân cần phải chú ý đến đặc điểm này. Các nhà kinh tế nổi tiếng như Chayanop (Gunther Schmitt, 1992) và Ellis (1993) khi nghiên cứu kinh tế hộ nông dân đều khẳng định kinh tế hộ vẫn luôn tồn tại ở mọi chế độ. Với Việt Nam, kinh tế hộ nông dân luôn chiếm tỷ trọng không nhỏ trong toàn bộ nền kinh tế. Nó có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển nông nghiệp, góp phần làm tăng sản lượng sản phẩm cho xã hội, góp phần sử dụng đầy đủ và có hiệu quả các yếu tố sản xuất, tăng thêm thu nhập và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn... Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là tiếp tục phát triển kinh tế hộ nông dân như thế nào và phải có những giải pháp gì để kinh tế hộ nông dân phát triển cả về quy mô và chất lượng, nhất là trong quá trình hội nhập kinh tế hiện nay. Để phần nào giải đáp những câu hỏi trên, nghiên cứu lựa chọn huyện Quỳnh Phụ để khảo sát, đánh giá và đưa ra kết luận. Quỳnh Phụ là một huyện thuần nông thuộc tỉnh Thái Bình có truyền thống sản xuất nông nghiệp, cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP) của khu vực nông nghiệp năm 2008 chiếm 47,56% giá trị sản xuất của huyện (Phòng Thống kê huyện Quỳnh Phụ, 2009). Hộ nông dân ở Quỳnh Phụ cũng giống như những nơi khác sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, ngành nghề sản xuất của hộ gắn liền với tập quán của làng, xã.

Mục tiêu của bài viết là mô tả bức tranh chung về kinh tế hộ của huyện những năm qua, trên cơ sở thực trạng và hướng phát triển, nghiên cứu đề xuất giải pháp phát triển kinh tế hộ của huyện trong thời gian tới. Bài viết được tổ chức thành 5 phần ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, các nội dung chính bao gồm phương pháp nghiên cứu, tình hình phát triển kinh tế hộ của huyện Quỳnh Phụ và các giải pháp đề xuất nhằm phát triển kinh tế hộ cho huyện những năm tới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp thu thập số liệu, thông tin

Số liệu được sử dụng dựa trên 2 nguồn chính: Thứ cấp và sơ cấp. Số liệu thứ cấp được thu thập từ Phòng Thống kê, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua cuộc điều tra hộ thực hiện vào tháng 4/2009. Nhóm nghiên cứu đã thảo luận với cán bộ huyện dựa trên đặc điểm các vùng của huyện và đã lựa chọn 3 xã điều tra là Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, và An Quý. Trong mỗi xã, chúng tôi chọn 30 hộ để điều tra. Tiêu chuẩn chọn hộ theo mức độ kinh tế dựa trên tỷ lệ báo cáo các loại hộ của xã. Ngoài tiêu chí mức độ kinh tế của hộ, 2 tiêu chí khác được xem xét là loại hộ bao gồm hộ thuần nông (hộ có thu nhập chính từ hoạt động sản xuất nông nghiệp ngoài ra có thể có một phần thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp) và hộ kiêm (hộ có thu nhập chính từ cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp)¹.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp PRA để thu thập số liệu thông qua công cụ KIP (Key Informant Panel): Phỏng vấn những người cung cấp thông tin chủ yếu bao gồm những cán bộ chủ chốt. Phương pháp này cũng được sử dụng để phân tích các thông tin định tính.

2.2. Phương pháp phân tích

Các phương pháp phân tích chủ yếu sử dụng trong nghiên cứu là các phương pháp truyền thống của thống kê (phân tổ, thống kê kinh tế, so sánh). Ngoài ra, trong nghiên cứu còn sử dụng phương pháp hàm sản xuất cực biên với mục đích xem xét sự khác nhau giữa các nhóm hộ có ngành nghề khác nhau (dựa trên phương pháp hồi qui với biến giả).

¹ Trong 3 xã điều tra, theo cán bộ xã, không có hộ chuyên ngành nghề.

Mô hình có dạng logarith tuyến tính:

$$\ln(Y) = \alpha_0 + \sum_j \beta_j \ln(X_j) + \sum_k \beta_k D_k + u - v \quad (1)$$

Trong đó: Y là năng suất lúa (kg/sào); X_j là các yếu tố đầu vào trực tiếp (giống, phân bón, lao động,...); D_k là các biến giả phản ánh loại hộ (hộ làm dịch vụ, ngành nghề, ...); j và β_k là các tham số cần ước lượng; u là sai số phản ánh phần bất hiệu quả kỹ thuật, v là sai số ngẫu nhiên.

Dựa trên kết quả từ mô hình (1), hiệu quả kỹ thuật cũng được ước lượng và phân tích giúp cho việc khuyến cáo về giải pháp.

Phương pháp đánh giá có sự tham gia cũng được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm phân tích nhu cầu và mong muốn của hộ trong thời gian tới. Ngoài ra, phương pháp phân tích ma trận SWOT (ma trận phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức) cũng được sử dụng. Đây là phương pháp phân tích định tính nhằm kết hợp các yếu tố và từ đó làm căn cứ để đề xuất các giải pháp.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Một số lý luận về kinh tế hộ

Hộ nông dân vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng (Ellis, 1993). Trong nền kinh tế thị trường, người sản xuất sẽ tối đa hóa lợi nhuận, trong khi người tiêu dùng sẽ cực đại hóa lợi ích của mình (được đo bằng độ thỏa dụng). Khi là nhà sản xuất, hộ nông dân sẽ tối đa hóa lợi nhuận hay thu nhập của mình và họ thường có phản ứng với thị trường nên tiêu chuẩn hiệu quả phân bổ (allocative efficiency) có thể đạt được. Schultz (1964) đưa ra kết luận là hộ nông dân, nhất là ở các nước đang phát triển, “nghèo nhưng hiệu quả” (poor but efficient). Đến nay đã có nhiều nghiên cứu kiểm chứng kết luận này, nhưng kết quả cũng còn chưa thống nhất (Mendola, 2007). Một trong những lý do là hộ nông dân cần phải “cân bằng” (trade-offs) giữa cực đại lợi nhuận/thu nhập

và các mục tiêu khác (như thời gian nghỉ ngơi) và mức độ rủi ro trong sản xuất. Cho nên, sản xuất của hộ nông dân sẽ cần phải thỏa mãn “hàng loạt nhu cầu” của hộ (household wants). Hộ sẽ tự điều chỉnh hành vi để sản xuất hàng hóa mới mang lại lợi ích cho họ. Để cực đại lợi ích (hay tối đa hóa sự thỏa mãn cuộc sống), hộ nông dân sẽ cần phải kết hợp đồng thời “công nghệ sản xuất và tiêu dùng trong hộ” (the production and consumption technology of households) (Ironmonger, 2001).

3.2. Tổng quan chung về phát triển kinh tế nông nghiệp của huyện

Số liệu từ Phòng Thống kê huyện Quỳnh Phụ (2009) cho thấy, tốc độ phát triển kinh tế bình quân toàn huyện đạt 9,3% trong 5 năm (2003-2008), cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn tỉnh (8,4%), trong đó nông nghiệp tăng 5,66%, công nghiệp - xây dựng tăng 23,77%, thương mại dịch vụ tăng 7,53%. Nông nghiệp của huyện trong những năm qua có những bước phát triển mạnh mẽ, toàn diện, cơ cấu nông nghiệp chuyển đổi mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá, từng bước phá thế độc canh cây lúa chuyển dần sang đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng từ 2,7% giai đoạn 1996-2000 lên 5,66% giai đoạn 2003-2008. Trong 10 năm cơ cấu kinh tế nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tích cực; cụ thể năm 1998, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm 72,9%, đến năm 2008 giảm xuống còn 64,7%; trong khi tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 20,3% lên 31,9% trong cùng kỳ (Trần Thị Phương Chi, 2010).

3.3. Thực trạng kinh tế của các hộ nông dân

3.3.1. Nguồn lực trong hộ nông dân

Năng lực sản xuất của các hộ nông dân được phản ánh thông qua các yếu tố sản xuất chủ yếu như đất đai, lao động và tài sản sản xuất. Đất đai của các hộ rất hạn chế và manh mún. Bình quân mỗi hộ chưa được 0,3 ha diện tích đất canh tác (2.690 m²), bình

quân khẩu chỉ có hơn 2 sào Bắc bộ (828 m²), cao nhất thuộc nhóm hộ thuần nông xã An Quý với 922 m²/khẩu và thấp nhất thuộc nhóm hộ kiêm xã Quỳnh Nguyên, 482 m²/khẩu. Mỗi hộ trong huyện có bình quân 4,8 mảnh ruộng, trong đó cao nhất hộ thuần nông xã Quỳnh Ngọc với 5,8 mảnh và thấp nhất thuộc nhóm hộ kiêm xã Quỳnh Nguyên với 3,6 mảnh. Với nguồn lực đất đai hạn hẹp hướng sản xuất lâu dài của các hộ là tăng hệ số sử dụng ruộng đất và thay đổi giống hoặc cơ cấu giống nhằm tăng năng suất.

Tư liệu sản xuất của hộ không nhiều và không chênh lệch giữa các nhóm hộ thuần nông và hộ kiêm (máy tuốt lúa 0,08 chiếc/hộ; máy bơm nước 0,68 chiếc/hộ; máy cày 0,09 chiếc/hộ; trâu, bò 0,2 con/hộ). Điều đó cho thấy những công đoạn cần thiết trong sản xuất trồng trọt nông dân đã đi thuê và có một số hộ làm dịch vụ cho những hộ khác (làm đất, thu hoạch). Điều kiện đất đai hạn hẹp nên chăn nuôi đại gia súc cũng khó phát triển.

3.3.2. Nguồn thu và cơ cấu nguồn thu của hộ

Nếu thu nhập của hộ chia theo các khoản mục lớn (nông nghiệp, ngành nghề và

thương mại, dịch vụ) như phân ngành của Tổng cục Thống kê thì 97% thu nhập của hộ trong vùng nghiên cứu là từ sản xuất nông nghiệp (cao nhất là nhóm hộ thuần nông của 2 xã An Quý và Quỳnh Nguyên, 98,9% và thấp nhất là nhóm hộ kiêm xã Quỳnh Ngọc, 82,1%). Như vậy, ngành nghề và dịch vụ ở huyện nghiên cứu chưa phát triển². Đây là hướng cần được mở rộng để giúp cho kinh tế hộ phát triển (Bảng 1).

Trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp, các hộ nông dân vẫn phụ thuộc nhiều vào sản xuất trồng trọt, bình quân trong vùng thu nhập từ ngành này chiếm 63% (gần 24 triệu/năm). Chăn nuôi của huyện cũng khá phát triển, bình quân chiếm 36,6% cơ cấu của ngành nông nghiệp (với 13,8 triệu/hộ/năm). Thu nhập bình quân tháng tính theo khẩu gần 1 triệu đồng/tháng, mức này tương đương với mức bình quân chung của cả nước (995,2 ngàn đồng/khẩu), nhưng thấp hơn mức bình quân chung vùng đồng bằng sông Hồng (1.048,5 ngàn đồng/khẩu) (Tổng cục Thống kê, 2009). Như vậy có thể nói Quỳnh Phụ vẫn là huyện thuần nông và kinh tế cũng chưa phát triển.

Bảng 1. Thu nhập và cơ cấu các nguồn thu của hộ

Xã	An Quý		Quỳnh Nguyên		Quỳnh Ngọc		BQ
	Hộ thuần nông	Hộ kiêm	Hộ thuần nông	Hộ kiêm	Hộ thuần nông	Hộ kiêm	
Số hộ điều tra (hộ)	22	8	22	8	26	4	90
Thu nhập/hộ (triệu đồng)	37,1	38,	38,8	57,4	37,6	20,9	38,9
Cơ cấu thu nhập (%)							
+ Từ ngành nông nghiệp	98,9	91,8	98,9	97,1	96,6	82,1	97,0
- Trồng trọt	60,9	64,2	62,7	78,8	59,8	29,7	63,0
- Chăn nuôi	38,9	33,3	37,3	20,7	40,2	70,3	36,6
- Dịch vụ nông nghiệp	0,2	2,6	0,0	0,5	0,0	0,0	0,3
+ Từ ngành nghề	1,1	1,4	1,1	2,4	3,4	2,9	2,0
+ Từ hoạt động dịch vụ	0,0	6,8	0,0	0,5	0,0	15,1	1,0
Thu nhập/khẩu/tháng (1000 đ)	985,1	1.025,1	1.112,1	1.367,8	896,1	464,9	998,6

Nguồn: Xứ lý từ số liệu điều tra

² Hộ kiêm chỉ là hộ có thu nhập từ ngành nghề, dịch vụ cao hơn các hộ khác (theo đánh giá của cán bộ địa phương).

3.3.3. Hiệu quả trong sản xuất trồng trọt

Để thấy rõ hơn các nguồn thu của hộ, xem xét chi tiết 2 ngành chủ đạo trong nông nghiệp là sản xuất trồng trọt và chăn nuôi. Với Quỳnh phụ, trong ngành trồng trọt, lúa vẫn là cây trồng chính và chiếm trong hầu hết các công thức luân canh. Để có thể khuyến cáo cụ thể cho ngành chủ đạo này, nghiên cứu sử dụng mô hình hàm sản xuất cực biên và sử dụng riêng số liệu cho sản xuất lúa để ước lượng.

Mô hình (1) sử dụng để ước lượng bằng phần mềm LIMDEP (Green, 2003). Kết quả ước lượng được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả ước lượng cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê hay mô hình có khả năng giải thích thực tế sản xuất lúa của vùng.

Hầu hết các yếu tố đầu tư thuộc nhóm phân bón (phân chuồng, đạm, và lân) không có ý nghĩa thống kê. Điều này không có nghĩa phân bón không có tương quan gì tới năng suất lúa. Chủ yếu những giống lúa hộ sử dụng là những giống đã được trồng 2-3 năm nên nông dân đã bón ở mức cao (sản phẩm biên gần bằng không) nên những yếu tố này không có tương quan. Giống tương quan âm và có ý nghĩa thống kê, điều này cho thấy bộ giống của các hộ sử dụng là giống

cũ, lượng giống sử dụng càng nhiều thì năng suất càng giảm. Huyện cần khuyến cáo cho nông dân thay đổi các giống mới hoặc giống có chất lượng. Lao động gia đình không có ý nghĩa thống kê trong khi lao động thuê có tương quan với năng suất và có giá trị âm. Hầu hết nông dân (chủ hộ và vợ/chồng hộ) đều già, chỉ có thể tìm được việc phi nông nghiệp thời vụ (làm thuê), còn những việc ổn định (trong các doanh nghiệp, công ty) rất khó. Nên thời gian nhàn rỗi họ lại chú ý chăm sóc lúa³. Lao động thuê cũng là lao động thời vụ và có tương quan ngược. Như vậy, có thể nói những người này không có kinh nghiệm và kỹ thuật. Để sản xuất lúa có hiệu quả, cần thiết phải tạo ra nhiều việc làm phi nông nghiệp. Nó sẽ là cánh kéo để nâng cao năng suất lao động trong sản xuất lúa nói riêng và nông nghiệp nói chung. Chi phí bảo vệ thực vật cũng có tình hình tương tự. Điều này cũng xảy ra với sản xuất lúa ở những tỉnh khác vùng đồng bằng sông Hồng (Trần Đức Viên và cs., 2008). Hệ số chặn có ý nghĩa thống kê và có giá trị cao ($e^{5,6775} = 292$). Điều này cũng sẽ phản ánh mức độ kỹ thuật bình quân trong sản xuất lúa của vùng nghiên cứu ở mức cao.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình hàm sản xuất cực biên với lúa

Biến	Hệ số	t-value	Biến	Hệ số	t-value
Biến phụ thuộc là năng suất lúa (kg/sào)					
α_0 Hệ số chặn	5,6775	41,486***	α_6 Ln(LĐ gia đình)	-0,0352	-1,104 ^{ns}
α_1 Ln (Giống)	-0,2237	-0,1121**	α_7 Ln(LĐ thuê)	-0,022	-1,657*
α_2 Ln (Phân chuồng)	-0,0042	-0,0062 ^{ns}	β_1 Dịch vụ NN	-0,0005	0,41 ^{ns}
α_2 Ln (Đạm)	-0,0106	-0,879 ^{ns}	β_2 Thương mại, DV	0,0216	1,752*
α_3 Ln (Lân)	0,0005	0,054 ^{ns}	β_3 Ngành nghề	0,0148	1,620 ^{ns}
α_4 Ln (Kali)	0,0224	2,156**	β_4 Phi nông nghiệp	0,0163	-1,765*
α_5 Ln (BVTV)	0,0052	0,508 ^{ns}			
Số mẫu, n				90	
Log likelihood function				50,6886	
Lambda ($\lambda = \delta u / \delta v_i$)				2,9894*	
Sigma (δ^2)				0,2201***	

Nguồn: Ước lượng từ số liệu điều tra

*, **, và *** là mức ý nghĩa thống kê tương ứng với mức 10, 5 và 1%. Ns là không có ý nghĩa thống kê.

³ Tuổi bình quân của chủ hộ là 51,5 và vợ/chồng hộ là 48,4 tuổi (thường là vợ).

Bảng 3. Hiệu quả kỹ thuật trồng lúa của hộ nông dân huyện Quỳnh Phụ

Mức độ hiệu quả	Tính chung		
	Số lượng hộ	Cơ cấu (%)	Trung bình (%)
Dưới 70%	5	5,56	68,37
70 - 80%	18	20,00	76,23
80 - 90%	33	36,67	85,62
Trên 90%	34	37,78	93,26
Tổng	90	100	85,67

Dựa trên kết quả của mô hình trên, hiệu quả kỹ thuật trồng lúa của các hộ được ước lượng (Bảng 3).

Kết quả cho thấy, bình quân chung hộ nông dân đã đạt năng suất thực tế tới 85,67% năng suất tiềm năng (về lý thuyết). Đây là mức khá cao so với những vùng trồng lúa khác (Phạm Văn Hùng, 2005; Phạm Văn Hùng và MacAulay, 2005). Trong đó có tới số hộ đạt mức hiệu quả kỹ thuật trên 80% và chỉ có dưới 6% số hộ đạt mức hiệu quả kỹ thuật 68%. Điều này phần nào lý giải tại sao các yếu tố đầu vào trong mô hình ít có ý nghĩa thống kê. Kết quả này cho khuyến cáo đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quỳnh Phụ cũng như Trạm Khuyến nông của huyện cần tuyên truyền để bà con nông dân thay đổi giống mới, nhất là những giống lúa lai phù hợp với điều kiện của huyện⁴.

3.3.4. Hiệu quả trong sản xuất chăn nuôi

Thu nhập từ ngành chăn nuôi ở 3 xã điều tra gần tương đương nhau (Bảng 1). Qua các hộ điều tra, chăn nuôi của hộ chủ yếu là chăn nuôi lợn. Ngoài ra, các hộ còn nuôi một số gia cầm, gia súc khác như gà, vịt, ngan, trâu bò, thủy sản. Chăn nuôi lợn thịt mang lại thu nhập trên 60% (8,4 triệu đồng) so với tổng thu nhập của ngành chăn nuôi (13,8 triệu đồng/hộ). Có hộ đã xuất bán tới 200 con lợn thịt năm 2008.

Ngoài chăn nuôi lợn, chăn nuôi các gia

súc, gia cầm khác của nhóm hộ thuần nông ở xã An Quý cao nhất, tỷ suất giá trị sản xuất so với chi phí trung gian đạt 4,05 lần, trong khi tỷ suất giá trị tăng thêm cũng đạt tới 3,05 lần. Nhóm hộ kiêm xã Quỳnh Ngọc có hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm khác đạt thấp nhất, tỷ suất giá trị sản xuất so chi phí trung gian đạt 1,67 lần và tỷ suất giá trị tăng thêm chỉ đạt 0,67 lần (Trần Thị Phương Chi, 2010).

Với cơ cấu 63% thu nhập từ trồng trọt và gần 37% từ chăn nuôi, nên chăng huyện cần chú trọng trong tương lai vào ngành chăn nuôi bởi tiềm năng phát triển trồng trọt vẫn còn nhưng tốc độ đã hạn chế (như phân tích ở mục trên).

3.3.5. Tài sản của nông hộ

Mức độ kinh tế của hộ cũng được phản ánh thông qua tài sản mà hộ có. Số liệu từ bảng 4 cho thấy bình quân mỗi hộ đã có 1 tivi (đây cũng là mức chung vùng đồng bằng sông Hồng, 0,99 chiếc/hộ). Như vậy, đời sống tinh thần ở huyện đã được cải thiện nhiều thông qua phương tiện này. Đài truyền hình của tỉnh và huyện cũng có thể tuyên truyền, khuyến cáo cho nông dân qua phương tiện này. Đặc biệt là hầu hết các gia đình đều có điện thoại (hoặc điện thoại cố định hoặc di động), bình quân tới 1,33 chiếc/hộ. Con số này cao hơn nhiều so với mức chung cả nước (1,07) và của đồng bằng sông Hồng (1,12) (Tổng cục Thống kê, 2009).

⁴ Chi phí giống mang đầu âm (Bảng 2) là chi phí của giống hiện đang trồng tại huyện. Đây là những giống đã cũ, chi phí tăng làm giảm năng suất.

Bảng 4. Tài sản sinh hoạt của nông hộ

ĐVT: chiếc/hộ

STT	Chỉ tiêu	Hộ thuần nông	Hộ kiêm	BQ
1	Xe đạp	1,74	1,50	1,69
2	Xe máy	0,83	0,65	0,79
3	Ti vi	1,04	0,90	1,01
4	Tủ lạnh	0,16	0,25	0,18
5	Máy giặt	0,06	0,05	0,06
6	Điện thoại	1,41	1,05	1,33
7	Máy vi tính	0,04	0,05	0,04

Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra

Đây là phương tiện giao tiếp và trao đổi thông tin thông dụng hiện nay và mức này rất cao nếu so sánh với khoảng 1 thập kỷ trước đây (kể cả với thành phố). Do đó, tiếp cận thông tin về thị trường và giá cả phần nào cũng dễ dàng và nhanh chóng hơn. Bình quân mỗi hộ trong vùng đã có 0,8 xe máy, con số này tương đương với mức bình quân chung vùng đồng bằng sông Hồng (0,81) nhưng cao hơn mức bình quân vùng nông thôn của cả nước (0,74) (Tổng cục Thống kê, 2009). Nó đã giúp cho vấn đề đi lại của nông dân được thuận lợi. Các tài sản sinh hoạt khác như tủ lạnh, máy giặt, máy vi tính còn hạn chế (tương ứng 0,18, 0,06 và 0,04 chiếc/hộ). Đây cũng là mức chung của cả nước. Điều này cũng phản ánh ở các vùng nông thôn điều kiện để hộ nông dân có thể có được những tài sản lâu bền hãy còn nhiều khó khăn.

3.4. Những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế hộ huyện Quỳnh Phụ

Dựa trên phân tích thực trạng kinh tế hộ của huyện, đánh giá xu hướng phát triển trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, nghiên cứu tóm tắt những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức qua ma trận phân tích SWOT (Bảng 5).

3.5. Giải pháp phát triển kinh tế hộ huyện Quỳnh Phụ

Dựa trên thực trạng phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện Quỳnh Phụ những năm qua, những cơ hội và thách thức thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế cũng như lý thuyết phát triển kinh tế hộ trong nền kinh tế thị trường, nghiên cứu đề xuất hệ thống giải pháp:

(1) Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tới người nông dân kết hợp với thông tin thị trường

Có thể nói, nông dân của huyện khá thuận lợi trong công tác tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp do khoảng cách đến các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao gần (kể cả đến Hà Nội). Tuy nhiên, để tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế, mang lại thu nhập cao và cạnh tranh được với hàng nông sản nhập khẩu, nông dân của huyện không những cần tiếp thu các tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất chất lượng, giảm chi phí và áp lực thời vụ của lao động mà luôn cần các giống mới nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng cao và khắt khe hơn của thị trường. Do vậy, công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người nông dân cần hết sức chú trọng. Việc chuyển giao tiến bộ khoa học nhất thiết phải gắn liền với quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa, cùng với định hướng sản xuất và thông tin thị trường cho người dân. ẩy mạnh công tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện môi trường.

Hiện nay, các lớp tập huấn cho nông dân chủ yếu tập trung vào lĩnh vực chuyển giao khoa học kỹ thuật, những thông tin thị trường thường ít được chú trọng, nhất là những thông tin thị trường có liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế. Do thiếu thông tin thị trường mà nông dân thường bị ép giá khi sản xuất được mùa, khi lượng cung thấp thì họ bán giá thấp do không biết được mức giá thực tế của thị trường. Do vậy, phương pháp chuyển giao tập huấn cũng cần thay đổi về nội dung và hình thức.

Bảng 5. Ma trận phân tích SWOT về kinh tế nông hộ huyện Quỳnh Phụ

<p>Những điểm mạnh (S)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, cần cù, chăm chỉ; 2. Điều kiện tự nhiên ưu đãi cho sản xuất nông nghiệp; 3. Giao thương buôn bán, tiêu thụ sản phẩm dễ dàng 4. Được sự quan tâm của chính quyền địa phương trong phát triển nông nghiệp 	<p>Những điểm yếu (W)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Quy mô sản xuất nhỏ; 2. Vốn đầu tư cho sản xuất còn thiếu; 3. Sản xuất chủ yếu theo phương thức truyền thống, năng suất lao động thấp 4. Phần lớn các hộ nông dân đều thiếu kỹ thuật và khả năng sơ chế nông sản sau thu hoạch, thiếu thông tin thị trường và kỹ thuật, ... 5. Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng đủ nhu cầu phát triển 6. Người nông dân rất dễ bị tổn thương khi có điều kiện bất lợi
<p>Cơ hội (O)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hội nhập nền nông dân dễ tiếp cận được với khoa học kỹ thuật hiện đại, dễ mua giống và kỹ thuật mới 2. Thông tin thị trường thế giới và trong nước đến với nông dân nhanh và thuận lợi hơn 3. Tiếp cận thị trường trong và ngoài dễ hơn 4. Tiếp cận và tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn 	<p>Thách thức (T)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Mức độ cạnh tranh cao, hàng nông sản của các nước và vùng khác cạnh tranh rất mạnh với nông sản của huyện 2. Giá cả thị trường không ổn định 3. Thiên tai, dịch bệnh xảy ra nhiều hơn 4. Giá đầu vào sản xuất nông nghiệp cao 5. Thu nhập từ các ngành phi nông nghiệp cao hơn nhiều so với nông nghiệp 6. Trợ cấp nông nghiệp trực tiếp bị cắt giảm
<p>Kết hợp đồng thời các điểm S, W, O, và T</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tăng cường công tác khuyến nông cơ sở hỗ trợ nông dân ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ; cần thay đổi phương thức chuyển giao khoa học kỹ thuật, cần kết hợp nội dung chuyển giao với kiến thức về kinh tế thị trường; 2. Phát triển thêm ngành nghề và dịch vụ; 3. Đưa giống cây, con mới cho năng suất, chất lượng cao đến tay người nông; 4. Hỗ trợ nông dân thông qua việc hỗ trợ vay vốn qua các tổ chức xã hội hay nhóm cùng sở thích (tài chính vi mô); 5. Khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, thành lập các hiệp hội ngành hàng, HTX. 	

Những thông tin thị trường trong nước và thế giới nếu đến được với người nông dân kịp thời sẽ làm giảm thiểu rủi ro do biến động giá cả, lạm phát và giúp nông dân dễ dàng ứng phó với những rủi ro này. Trong huyện Quỳnh Phụ có 3 xã (hợp tác xã nông nghiệp của 3 xã Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hội và Quỳnh Nguyên) được Dự án LEARN - IT trang bị máy tính để giúp cung cấp thông tin về kỹ thuật sản xuất lúa và thông tin thị trường lúa gạo. Kết quả cho thấy thông tin đến bà con rất nhanh và có nhiều tác dụng.

(2) Quy hoạch vùng sản xuất nông sản hàng hóa

Cần thiết có sự quy hoạch vùng sản xuất nông sản vì ba lý do chính sau (i) Quy mô sản xuất của hộ nhỏ và manh mún nên lượng hàng hóa bán ra nhỏ, chất lượng không đồng đều và được tiêu thụ chủ yếu ở chợ địa

phương và người mua buôn, do đó giá cả thấp, không ổn định và khó cạnh tranh với hàng nhập khẩu tiêu thụ tại các thị trường có thu nhập cao như thành phố; (ii) Nông dân thường sản xuất theo phong trào nên việc được mùa mất giá thường xuyên xảy ra, kéo theo rủi ro và ảnh hưởng rất lớn tới thu nhập của hộ; và (iii) Sản xuất không tập trung, đặc biệt là chăn nuôi quy mô nhỏ rải rác tại các hộ gây khó khăn cho kiểm soát dịch bệnh, vốn là nguyên nhân chủ yếu gây thiệt hại kinh tế cho các hộ nông dân trong những năm gần đây.

Do vậy, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần tập trung rà soát quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung phù hợp với tình hình mới và đặc biệt phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Các vùng sản xuất hàng hóa tập trung vào

các sản phẩm lợi thế của huyện vùng lúa chất lượng cao và vùng chăn nuôi tập trung (lợn và gia cầm). Có thể giai đoạn đầu chấp nhận hướng chăn nuôi gia trại, nhưng lâu dài sẽ hướng đến sản xuất trang trại.

Ngoài ra, qui hoạch cũng cần chú ý đến sự kết hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất lúa ở mức cao, muốn sản xuất nông nghiệp phát triển cần phải chuyển đổi cơ cấu cây trồng và hướng sang chăn nuôi.

Đảm bảo giữ vững diện tích lúa nói riêng và diện tích đất nông nghiệp màu mỡ nói chung bằng rà soát quy hoạch đất. Bài học kinh nghiệm từ thực tế của việc lấy đất nông nghiệp sang công nghiệp trong những năm qua đã cho thấy rõ những tác động tiêu cực của việc chuyển đổi đất nông nghiệp. Với điều kiện đất đai, lao động, và đặc điểm tâm lý của người nông dân của huyện thì sản xuất lúa vẫn đóng vai trò rất quan trọng, không những góp phần đảm bảo an ninh lương thực mà còn giúp nông dân yên tâm trong phát triển sản xuất và đời sống. Mặc dù đến nay Quỳnh Phụ chưa xuất hiện vấn đề lớn, nhưng, ủy ban nhân dân huyện cần kiên quyết trong việc phê duyệt các dự án, các khu công nghiệp sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất lúa.

(3) Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp

Hiện nay, sản xuất của huyện chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, lĩnh vực ngành nghề và dịch vụ còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Nếu chỉ dựa vào sản xuất nông nghiệp thì đời sống của nông hộ rất khó nâng cao được như những vùng và huyện khác. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn của huyện là yêu cầu bức thiết. Muốn vậy, huyện cần có định hướng, chương trình khuyến khích phát triển các ngành nghề phụ để rút dần lao động ra khỏi ngành nông nghiệp. Khi đó, năng suất lao động bình quân và thu nhập của hộ sẽ được cải thiện.

(4) Đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển nông nghiệp, nông thôn

Việc dư thừa lao động trong nông thôn, thu nhập thấp từ sản xuất nông nghiệp và chất lượng lao động thấp cho thấy việc đào tạo lao động là việc làm cấp thiết, cần tập trung vào các khía cạnh sau: (1) Lao động trong nông nghiệp: (2) Lao động cho các ngành công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và công nghiệp khác tại khu vực nông thôn: (3) Cán bộ cơ sở phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn. (4) Có chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về khu vực nông nghiệp, nông thôn làm việc. Công tác đào tạo nghề nghiệp không chỉ tập trung vào kỹ năng chuyên môn của người lao động và còn phải chú trọng vào thái độ của người lao động đối với sản xuất, đó là tâm huyết với công việc để tạo ra sản phẩm tốt nhất vì lợi ích của cả cộng đồng và góp phần phát triển nông nghiệp bền vững. Giải pháp này được thực hiện tốt sẽ là đòn bẩy để phát triển nông nghiệp và nông thôn đưa kinh tế hộ phát triển.

(5) Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, các nhóm cùng sở thích

Nông dân thường cho rằng mình thiếu vốn, nhưng khi vậy họ lại sợ rủi ro không trả được nợ. Do đó, huyện nên khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, các nhóm cùng sở thích (như tài chính vi mô ở nhiều vùng) để giúp nông dân vay vốn phát triển sản xuất cũng như chia sẻ thông tin trong sản xuất. Kinh tế hợp tác cũng sẽ là xu hướng phát triển trong tương lai của nhiều vùng, bởi sản xuất nhỏ, manh mún rất dễ bị tổn thương trong điều kiện sản xuất và thị trường luôn biến động như hiện nay.

4. KẾT LUẬN

Kinh tế hộ nông dân huyện Quỳnh Phụ còn phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp. Có tới trên 60% số hộ cho rằng thu nhập của họ từ trồng trọt và chăn nuôi là quan trọng nhất. Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn tập trung vào cây lúa, chăn nuôi tập trung chủ yếu vào chăn nuôi lợn vẫn còn phổ

biến. Hai sản phẩm này là truyền thống của nông dân trong huyện. Hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất lúa của huyện đạt cao (85%), điều đó cho thấy trong tương lai để ngành sản xuất này phát triển, giống là vấn đề cần được chú ý.

Các giải pháp nhằm phát triển kinh tế hộ nông dân của huyện rất khó tách rời khỏi quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung. Dựa trên thực trạng phát triển kinh tế hộ của huyện những năm qua, những điểm mạnh, yếu, cơ hội và thách thức, nghiên cứu đề xuất hệ thống các giải pháp bao gồm (i) Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật tới người nông dân kết hợp với thông tin thị trường; (ii) Quy hoạch vùng sản xuất nông sản hàng hóa; (iii) Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp; (iv) Đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn; và (v) Khuyến khích thành lập các tổ hợp tác, các nhóm cùng sở thích. Những giải pháp này nếu thực hiện đồng bộ, kinh tế hộ trong huyện sẽ phát triển mạnh trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Trần Thị Phương Chi (2010). Nghiên cứu kinh tế hộ nông dân sau khi gia nhập WTO tại huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
- Frank Ellis (1993). Kinh tế hộ gia đình nông dân và phát triển nông nghiệp, NXB. Nông nghiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.
- William Green (2003). LIMDEP Manual, Econometric Software, Australia, Castle Hill NSW 2154 Australia.
- Pham Van Hung (2005). Fragmentation and economies of size in multi - plot farms in Vietnam, Unpublished PhD thesis, the University of Sydney, NSW, Australia.
- Pham Van Hung and Gordon T. MacAulay (2005). 'Economies of farm size in Vietnam', contributed paper presented to the 49th Annual Conference of the Australian Agricultural and Resource Economics Society, Coffs Harbour, NSW, 9-11 February.
- Duncan Ironmonger (2001). 'Household production and the household economy', Research paper, the Department of Economics, The University of Melbourne, Australia.
- Mariapia Mendola (2007). Farm household production theories: A review of "institutional" and "behavioral" responses, *Asian Development Review*, Volume 24, No 1, page 49-68.
- Phòng Thống kê huyện Quỳnh Phụ (2009). Báo cáo số liệu thống kê năm 2008.
- Tổng cục Thống kê (2009). Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- UBND huyện Quỳnh Phụ (2008). Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế - xã hội năm 2008 và định hướng năm 2009.
- Gunther Schmitt (1992). 'The rediscovery of Elexander Chayanop', *Journal of History of Political Economy*, Volume 24, Issue 4, page 925-965.
- Theodo William Schultz (1964), *Transforming Traditional Agriculture*, New Haven, Yale University Press.
- Trần Đức Viên, Phạm Văn Hùng, Trần Đình Thao, Nguyễn Thị Dương Nga, và cs. (2008). 'Phân tích đánh giá hiệu quả đầu tư và tác động ảnh hưởng của Chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp', Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu trọng điểm cấp bộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2006-2010, Hà Nội.